

経費支弁者が用意するもの
Nhà tài trợ phải cung cấp

番号 Số	書類名 Tên tài liệu	枚数 Số t	準備方法 Phương pháp chuẩn bị
1	保証人誓約書 Giấy cam kết bảo lãnh	1	日本在住の保証人本人が記入・押印 Tự người bảo lãnh ghi và đóng dấu
2	経費支弁者引き受け経緯説明書 Giấy giải thích sự đảm bảo của người tài trợ kinh phí	1	当校書式に経費支弁者が記入・押印 Tự người tài trợ kinh phí điền vào mẫu đơn của trường và đóng dấu (出来る限り詳細に記載) (Mô tả càng chi tiết càng tốt)
3	在職証明書及び 収入証明書 Giấy chứng nhận đang làm việc và giấy thu nhập	1	<ul style="list-style-type: none"> ● 企業に勤務する者：証明書発行者の肩書・氏名の記載のある在職証明書の原本・報酬の支給金額を証明する資料の原本及び、当該企業等の所在地・電話番号の記載された証明書 Người đang làm việc cho các Công Ty: bản gốc của giấy chứng nhận đang làm việc có ghi rõ tiêu đề của người phát hành, Họ tên. Bản gốc của tài liệu chứng minh tiền lương và giấy chứng nhận có ghi rõ địa chỉ Công Ty, số điện thoại. ● 会社経営者：会社の登記簿謄本 Nhà quản lý Công Ty: bản sao đăng ký của Công Ty ● 自営業者：青色・白色申告書の写し 1部と原本の提示（営業許可書） Tự làm chủ doanh nghiệp ●: Bản sao một bộ của tờ khai màu xanh và màu trắng xuất trình bản gốc của tờ khai (giấy phép kinh doanh)
4	課税証明書 Giấy chứng nhận thuế	1	過去3年にわたっての課税証明書・所得証明書・源泉徴収票 Giấy tờ về thuế, thu nhập và giấy miễn giảm thuế trong ba năm qua
5	住民票 Thẻ thường trú	1	家族全員が記載されているもの。経費支弁者が在日外国人の場合は外国人在留カードのコピー及び住民票が必要 Giấy tờ có ghi đầy đủ các thành viên trong gia đình. Đối với nhà tài trợ là người nước ngoài thì cần phải có thẻ ngoại kiều.

	6	<p>その他書類 Các tài liệu khác</p>	<p>経費として支弁するための資金を形成するに至った経緯を明らかにする資料 Tài liệu chứng minh nguồn gốc kinh phí 預金残高証明書の場合、過去3年分以上の当該預金金額の形成された経緯がわかる預金通帳の写し、または財産を売却する等一時的な収入があった場合については、その事実を明らかにする資料その他の預金金額の形成過程がわかる資料。</p> <p>Trong trường hợp xuất trình giấy chứng nhận số dư tiền gửi thì phải có bản sao của sổ Ngân hàng có số dư trong hơn 3 năm qua, hoặc trong trường hợp bán tài sản và có thu nhập nhất thời thì phải có tài liệu để chứng minh thực tế đó, và những tài liệu chứng tỏ quá trình hình thành số dư.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 本人自らの預金等で経費を支弁する場合には、本人の在職証明書の原本その他の職業を証明する資料及び、過去3年以上の収入を証明する公的機関の証明書の原本（一時的収入も含む） <p>Trong trường hợp học sinh tự trả học phí thì phải có bản gốc của giấy chứng nhận đang làm việc và những tài liệu chứng minh về các nghề nghiệp khác và bản gốc của giấy chứng nhận thu nhập trong hơn 3 năm qua. (Bao gồm cả những khoản thu nhập tạm thời)</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 経歴を証明する戸籍又は、これに代わる証明書の原本 <p>Bản gốc giấy chứng nhận quá trình công tác hoặc là giấy chứng nhận có liên quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 支弁する者が現に相当額の資金を有することを明らかにする預金残高証明書の原本その他の資料 <p>Bản gốc của giấy chứng nhận số dư trên thực tế của người chi trả một cách rõ ràng và các tài liệu khác.</p> <p>支弁する者が経費を支弁するに至った経緯と日本語教育機関に入学しようとするものの関係を明らかにする書類</p> <p>Giấy tờ xác nhận một cách rõ ràng mối quan hệ của nhà tài trợ kinh phí và người muốn tham gia vào trường Tiếng Nhật.</p>
--	---	------------------------------------	---

※ 各証明書には必ず日本語訳文を添付してください。

Mỗi giấy chứng nhận, hãy chắc chắn đã được đính kèm một bản dịch Tiếng Nhật.